

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ IV NĂM 2023
(Kèm theo Quyết định số 04/QĐ-UBND ngày 05/01/2024 của UBND xã Đại Hợp)

Đơn vị tính: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2023	Ước thực hiện quý 4 năm 2023	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
I	TỔNG SỐ THU	17,313,975.0	9,381,175.9	54.2
1	Các khoản thu xã hưởng 100%	220,000.0	195,129.0	88.7
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm	6,468,015.0	1,636,646.9	25.3
3	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	10,625,960.0	7,549,400.0	71.0
	- Thu bổ sung cân đối	3,865,000.0	1,006,000.0	26.0
	- Thu bổ sung có mục tiêu	6,760,960.0	6,543,400.0	96.8
4	Thu chuyển nguồn	0.0		
II	TỔNG SỐ CHI	17,563,175.0	5,545,647.4	31.6
1	Chi đầu tư phát triển	12,731,015.0	3,772,770.0	29.6
2	Chi thường xuyên	4,832,160.0	1,772,877.4	36.7
3	Dự phòng	0.0		

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ QUÝ IV NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 04/QĐ-UBND ngày 05/01/2024 của UBND xã Đại Hợp)

Đơn vị tính: 1000 đồng

Số TT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2023		Ước thực hiện quý 4		So sánh (%)	
		Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU	17,313,975.0	17,313,975.0	9,381,175.9	9,381,175.9	54.2	54.2
I	Các khoản thu 100%	220,000.0	220,000.0	195,129.0	195,129.0	88.7	88.7
1	Phí, lệ phí	30,000.0	30,000.0	4,525.0	4,525.0	15.1	15.1
2	Thu từ quỹ đất CI và HLCS khác	100,000.0	100,000.0	190,104.0	190,104.0	190.1	190.1
3	Thu hoạt động kinh tế và sự nghiệp						
4	Thu phạt, tịch thu khác theo quy định	90,000.0	90,000.0	500.0	500.0	0.6	0.6
5	Từ TS được xác lập QSH của NN theo QĐ						
6	Đóng góp của nhân dân theo quy định						
7	ĐG tự nguyện của các tổ chức, cá nhân						
8	Thu khác						
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	6,468,015.0	6,468,015.0	1,636,646.9	1,636,646.9	25.3	25.3
1	Các khoản thu phân chia	209,000.0	209,000.0	85,856.9	85,856.9	41.1	41.1
	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	5,000.0	5,000.0	0.0	0.0	0.0	0.0
	Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ GD		0.0		0.0		
	Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh	4,000.0	4,000.0	0.0	0.0	0.0	0.0
	Lệ phí trước bạ nhà, đất	200,000.0	200,000.0	85,856.9	85,856.9	42.9	42.9
2	Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh QĐ	6,259,015.0	6,259,015.0	1,550,790.0	1,550,790.0	24.8	24.8
	Thu tiền sử dụng đất	6,231,015.0	6,231,015.0	1,550,790.0	1,550,790.0	24.9	24.9
	Thuế thu nhập cá nhân	10,000.0	10,000.0	0.0	0.0	0.0	0.0
	Thuế giá trị gia tăng	18,000.0	18,000.0	0.0	0.0	0.0	0.0
			0.0		0.0		
III	Thu viện trợ không hoàn lại						
IV	Thu chuyển nguồn	0.0	0.0	0.0	0.0		
V	Thu kết dư ngân sách năm trước						
VI	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	10,625,960.0	10,625,960.0	7,549,400.0	7,549,400.0	71.0	71.0
1	Thu bổ sung cân đối	3,865,000.0	3,865,000.0	1,006,000.0	1,006,000.0	26.0	26.0
2	Thu bổ sung có mục tiêu	6,760,960.0	6,760,960.0	6,543,400.0	6,543,400.0	96.8	96.8

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ IV NĂM 2023
(Kèm theo Quyết định số 04/QĐ-UBND ngày 05/01/2024 của UBND xã Đại Hợp)

Đơn vị tính: 1000 đồng

Số TT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2023			Ước thực hiện quý 4			So sánh (%)		
		Tổng số	Xây dựng cơ bản	Thường xuyên	Tổng số	Xây dựng cơ bản	Thường xuyên	Tổng số	Xây dựng cơ bản	Thường xuyên
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI	17,563,175.0	12,731,015.0	4,832,160.0	5,545,647.4	3,772,770.0	1,772,877.4	31.6	29.6	36.7
	<i>Trong đó</i>									
1	Chi giáo dục	2,971,015.0	2,971,015.0		1,709,423.0	1,709,423.0		57.5	57.5	
2	Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ	0.0			0.0					
3	Chi y tế	0.0			0.0					
4	Chi văn hóa, thông tin	2,030,000.0	2,000,000.0	30,000.0	1,722,290.0	1,700,000.0	22,290.0	84.8		74.3
5	Chi phát thanh, truyền thanh	88,854.0		88,854.0	66,526.8		66,526.8	74.9		74.9
6	Chi thể dục thể thao	0.0		0.0	0.0			0.0		0.0
7	Chi bảo vệ môi trường	27,000.0		27,000.0	27,000.0		27,000.0	100.0		100.0
8	Chi các hoạt động kinh tế	1,176,050.0	1,000,000.0	176,050.0	108,662.0	0.0	108,662.0	9.2		61.7
9	Chi HĐ của cơ quan QL Nhà nước, Đảng, đoàn thể	9,650,816.0	5,260,000.0	4,390,816.0	1,498,468.6	0.0	1,498,468.6	15.5		34.1
10	Chi cho công tác xã hội khác	1,505,000.0	1,500,000.0	5,000.0	368,347.0	363,347.0	5,000.0	24.5		100.0
11	Hưu xã và trợ cấp xã hội	114,440.0		114,440.0	44,930.0	0.0	44,930.0			39.3
12	Dự phòng ngân sách	0.0		0.0						

17,563,175.0

4,832,160.0